

BẢNG DANH DUY HỌC SINH TIẾN TIẾN
GIẢI ĐOẠN 1 – HKI
NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TBM
1	Đinh Tiến Đạt	10C1	7.7
2	Lê Quang Huy	10C1	8.2
3	Nguyễn Quang Huy	10C1	8
4	Phạm Xuân Hưng	10C1	8.6
5	Nguyễn Hữu Thái Khang	10C1	8.3
6	Bùi Thái Long	10C1	7.7
7	Nguyễn Ngọc Diễm My	10C1	7.9
8	Lê Nguyễn Huy Tùng	10C1	8
9	Nguyễn Trần Thanh Tùng	10C1	8
10	Đinh Thị Tường Vy	10C1	8
11	Trần Thiên Ân	10C2	8.1
12	Nguyễn Ngọc Gia Bảo	10C2	8.1
13	Lưu Trung Bắc	10C2	7.5
14	Phan Thanh Duy	10C2	7.8
15	Vũ Quang Hào	10C2	7.9
16	Lê Hoàng Huy	10C2	7.8
17	Lê Tú Long	10C2	7.5
18	Huỳnh Phú Lộc	10C2	8.1
19	Lưu Minh Lộc	10C2	7.7
20	Đinh Thị Thanh Mai	10C2	8

BẢNG DANH DƯ HỌC SINH TIẾN TIẾN
GIẢI ĐOẠN 1 – HKI
NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TBM
21	Mai Thị Mi Mi	10C2	8.1
22	Hồ Nguyễn Kim Ngân	10C2	8.3
23	Lê Quốc Thắng	10C2	7.8
24	Đoàn Thị Yến Thy	10C2	8
25	Cao Huỳnh Nhật Tiến	10C2	7.3
26	Nguyễn Thành Đạt	10C3	7.6
27	Nguyễn Tấn Đô	10C3	8
28	Nguyễn Trung Hiếu	10C3	7.5
29	Phan Thị Như Huỳnh	10C3	7.7
30	Trần Lê Bảo Khánh	10C3	8.4
31	Huỳnh Hữu Lộc	10C3	8.1
32	Đặng Thị Diễm My	10C3	8.5
33	Nguyễn Lê Tường Nguyên	10C3	7.2
34	Nguyễn Thành Nhân	10C3	7.9
35	Hồ Thị Ngọc Nhi	10C3	8.4
36	Nguyễn Ngọc Nhi	10C3	7.8
37	Ứng Việt Nhựt Phát	10C3	7.9
38	Nguyễn Tấn Thành Tài	10C3	7.7
39	Phan Thị Thủy Tiên	10C3	8.6
40	Võ Thiện Mỹ Uyên	10C3	7.2

BẢNG DANH DỰ HỌC SINH TIỀN TIẾN
GIẢI ĐOẠN 1 – HKI
NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TBM
41	Huỳnh Xuân Yển	10C3	7.7
42	Trương Lạc An	10C4	7.7
43	Thái Thành Danh	10C4	7.4
44	Đặng Đình Duy	10C4	7.4
45	Phan Hữu Huy Hoàng	10C4	7.5
46	Võ Trần Gia Huy	10C4	7.1
47	Đỗ Nguyễn Thị Kim Lan	10C4	7.6
48	Nguyễn Thành Lợi	10C4	7.2
49	Nguyễn Hoàng Yển Ngân	10C4	7.4
50	Nguyễn Kim Ngân	10C4	7.6
51	Lê Văn Phát	10C4	7.7
52	Nguyễn Thành Tài	10C4	7.3
53	Đặng Nhựt Tân	10C4	8
54	Đặng Nguyễn Quốc Thái	10C4	8
55	Nguyễn Đỗ Phúc Thọ	10C4	7.7
56	Phạm Trần Xuân Thùy	10C4	6.6
57	Nguyễn Lê Minh Toàn	10C4	7.7
58	Nguyễn Thị Ngọc Trang	10C4	7.8
59	La Minh Triết	10C4	7.7
60	Trần Huy Vũ	10C4	7.1

BẢNG DANH DỰ HỌC SINH TIỀN TIẾN
GIẢI ĐOẠN 1 – HKI
NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TBM
61	Đặng Tuyết Vy	10C4	7.1
62	Nguyễn Lưu Thanh Vy	10C4	7.4
63	Huỳnh Phi Anh	10C5	7
64	Phạm Hoàng Dư	10C5	7.5
65	Chéng Thuận Đạt	10C5	7.9
66	Cao Đức Huy	10C5	8.2
67	Hồ Ngọc Quốc Huy	10C5	7.8
68	Phan Hữu Hoàng Huy	10C5	7.2
69	Nguyễn Võ Đình Hưng	10C5	7.2
70	Nguyễn Gia Long	10C5	7.7
71	Nguyễn Thị Thúy Nga	10C5	8
72	Phan Thị KaThy	10C5	7.6
73	Trần Thị Ngọc Tiên	10C5	7.7
74	Hồ Lê Vân Trang	10C5	7.9
75	Nguyễn Mai Nhật Trâm	10C5	8.4
76	Võ Hoàng Bảo Trúc	10C5	7.7
77	Nguyễn Hoàng Trung	10C5	7.9
78	Hoàng Quốc Tuấn	10C5	7.9
79	Nguyễn Thái Tú Uyên	10C5	7.5
80	Châu Ngọc Cẩm Vân	10C5	7.6

BẢNG DANH DƯ HỌC SINH TIẾN TIẾN
GIẢI ĐOẠN 1 – HKI
NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TBM
81	Trần Nguyễn Thảo Vi	10C5	7.7
82	Nguyễn Phước Vinh	10C5	7.3
83	Lê Bá Nhật Anh	10C6	7.9
84	Nguyễn Trần Hiếu Hạnh	10C6	7.4
85	Trương Gia Hân	10C6	7.2
86	Võ Da Hân	10C6	7.6
87	Lê Nguyễn Anh Khoa	10C6	7.5
88	Trần Anh Khoa	10C6	8
89	Trần Trung Kiên	10C6	7.9
90	Lý Trần Nhật	10C6	7.2
91	Hán Thị Quyên	10C6	7.4
92	Nguyễn Anh Tuấn	10C6	7.5
93	Lưu Đình Vương	10C6	7.6
94	Lê Văn Anh	10C7	7.6
95	Nguyễn Ngọc Thục Anh	10C7	8
96	Nguyễn Hoàng Ân	10C7	7.7
97	Nguyễn Thanh Hùng	10C7	7.8
98	Lê Minh Huy	10C7	7.2
99	Võ Hoài Bảo Khanh	10C7	7.4
100	Nguyễn Nguyên Khôi	10C7	7.7

BẢNG DANH DỰ HỌC SINH TIỀN TIẾN
GIẢI ĐOẠN 1 – HKI
NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TBM
101	Lý Tú Lan	10C7	7.4
102	Trần Thị Mỹ Linh	10C7	8
103	Đoàn Đức Minh	10C7	6.6
104	Nguyễn Ngọc Kim Ngân	10C7	8
105	Nguyễn Thị Ninh	10C7	7.1
106	Trần Thanh Phú	10C7	7.8
107	Phạm Ngọc Như Quỳnh	10C7	7.9
108	Nguyễn Phước Thiện	10C7	7.6
109	Nguyễn Thị Cẩm Thuý	10C7	8.4
110	Hoàng Thế Văn	10C7	7.6
111	Nguyễn Thị Kim Vân	10C7	7.8
112	Đào Thị Kim Anh	10C8	7.5
113	Lâm Hoàng Thiên Ân	10C8	8
114	Đinh Hoàng Gia Bảo	10C8	7.8
115	Hồ Thái Bình	10C8	7.7
116	Nguyễn Ngọc Mỹ Duyên	10C8	8.3
117	Nguyễn Duy Đạt	10C8	8
118	Trần Nguyên Giáp	10C8	7.6
119	Võ Kiến Hào	10C8	7.8
120	Nguyễn Dương Minh Hiếu	10C8	7.4

BẢNG DANH DỰ HỌC SINH TIẾN TIẾN
GIẢI ĐOẠN 1 – HKI
NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TBM
121	Nguyễn Ngọc Tuyết Hoa	10C8	8.1
122	Võ Minh Hưng	10C8	7.4
123	Trần Thị Diễm Kiều	10C8	8.1
124	Trần Ngọc Diệu Linh	10C8	7.8
125	Đỗ Văn Long	10C8	8.1
126	Văn Tấn Lợi	10C8	7.4
127	Nguyễn Vũ Minh Quang	10C8	7.1
128	Chu Thị Thanh Thủy	10C8	8.2
129	Nguyễn Minh Thư	10C8	7.3
130	Lê Nguyễn Mạnh Tuấn	10C8	7.8
131	Nguyễn Ngọc Kim Cương	10C9	8.4
132	Nguyễn Ngọc Tuyết Mai	10C9	8.2
133	Nguyễn Triệu Minh	10C9	8.2
134	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	10C9	8
135	Nguyễn Quốc Đạt	10C10	7.6
136	Đào Ngọc Hân	10C10	7.8
137	Nguyễn Thị Thương Hoài	10C10	7.5
138	Trần Hoàng Phước	10C10	7.7
139	Mai Trọng Tài	10C10	7.6
140	Phan Duy Thắng	10C10	8.3

BẢNG DANH DỰ HỌC SINH TIỀN TIẾN
GIẢI ĐOẠN 1 – HKI
NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TBM
141	Đồng Thị Minh Thư	10C10	7.1
142	Võ Kim Trâm	10C10	7.8
143	Nguyễn Anh Tú	10C10	7.5
144	Nguyễn Văn Bình	11B1	7.6
145	Phan Tấn Đạt	11B1	7.5
146	Đặng Duy Khải	11B1	8.4
147	Phạm Tuấn Kiệt	11B1	7.1
148	Nguyễn Phạm Hoàng Long	11B1	7
149	Bùi Việt Nam	11B1	7.5
150	Kim Duy Nguyễn	11B1	7.2
151	Nguyễn Hoàng Phúc	11B1	7.1
152	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	11B1	7.9
153	Ngô Văn Vũ	11B1	7.7
154	Đỗ Huy An	11B2	7.8
155	Nguyễn Quốc Bảo	11B2	7.9
156	Trương Nguyễn Công Danh	11B2	7.9
157	Hồ Văn Đạt	11B2	6.8
158	Nguyễn Văn Đức	11B2	7.7
159	Nguyễn Cẩm Hân	11B2	7.5
160	Trần Thu Huyền	11B2	7.7

BẢNG DANH DUY HỌC SINH TIỀN TIẾN
GIẢI ĐOẠN 1 – HKI
NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TBM
161	Huỳnh Bảo Khang	11B2	7.8
162	Vũ Thị Hồng Linh	11B2	7.3
163	Nguyễn Thị Duy Ngọc	11B2	8.1
164	Vũ Thị Nhi	11B2	8.6
165	Võ Tuyết Như	11B2	7.8
166	Nguyễn Đình Minh Phúc	11B2	7.6
167	Nguyễn Thị Tú Quyên	11B2	8.2
168	Lương Quốc Quyền	11B2	7.7
169	Nguyễn Mỹ Quỳnh	11B2	7
170	Thiều Minh Tâm	11B2	8.3
171	Nguyễn Thị Kim Thanh	11B2	7.5
172	Nguyễn Thành Thuận	11B2	7.8
173	Phan Minh Trí	11B2	7.8
174	Vương Thị Thanh Trúc	11B2	7.8
175	Đoàn Thị Phương Uyên	11B2	7.4
176	Nguyễn Trương Thúy Vi	11B2	7.4
177	Phan Mỹ Vi	11B2	7.5
178	Lê Thị Ngọc Anh	11B3	8.2
179	Huỳnh Gia Hân	11B3	7.6
180	Bùi Quang Hùng	11B3	8.2

BẢNG DANH DỰ HỌC SINH TIẾN TIẾN
GIẢI ĐOẠN 1 – HKI
NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TBM
181	Đinh Viết Hùng	11B3	8.1
182	Nguyễn Hoàng Huy	11B3	8.2
183	Nguyễn Mai Trúc My	11B3	8.2
184	Phạm Hoàng Nghĩa	11B3	7.2
185	Phạm Thị Ngọc	11B3	7.9
186	Đỗ Thị Yên Nhi	11B3	7.9
187	Nguyễn Lê Hoàng Sang	11B3	7.4
188	Đỗ Thị Mỹ Vẹn	11B3	7.6
189	Đinh Hữu Việt	11B3	7.4
190	Lê Khánh Vy	11B3	7.1
191	Hỷ Quốc Bảo	11B4	7.5
192	Trần Hồng Đào	11B4	6.8
193	Đặng Quốc Đạt	11B4	7.4
194	Nguyễn Huỳnh Văn Đức	11B4	6.9
195	Nguyễn Nhựt Hào	11B4	7.9
196	Đỗ Thị Mỹ Hoa	11B4	7.7
197	Nguyễn Thị Kim Hồng	11B4	8
198	Nguyễn Quốc Huy	11B4	7.9
199	Hoàng Văn Thế Khang	11B4	8.3
200	Nguyễn Dương Kiều Linh	11B4	8.2

BẢNG DANH DUY HỌC SINH TIẾN TIẾN
GIẢI ĐOẠN 1 – HKI
NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TBM
201	Nguyễn Phạm Thùy Linh	11B4	7.7
202	Đặng Trần Kim Ngân	11B4	8
203	Lê Thị Thúy Ngọc	11B4	7.6
204	Nguyễn Thị Thu Nhan	11B4	8
205	Nguyễn Hữu Nhân	11B4	8.1
206	Nguyễn Minh Thư	11B4	8.1
207	Võ Thị Anh Thư	11B4	7.5
208	Trần Thị Bích Trâm	11B4	7.6
209	Nguyễn Hoàng Bảo Trân	11B4	7.1
210	Trần Minh Trí	11B4	8
211	Đào Thị Như Ý	11B4	7.7
212	Cao Trần Duy	11B5	7.7
213	Lê Bích Duyên	11B5	7.5
214	Phan Thị Dương	11B5	7.9
215	Phạm Minh Cẩm Đào	11B5	7.4
216	Nguyễn Thu Hà	11B5	8
217	Vương Nguyễn Việt Hoàng	11B5	8.4
218	Phan Hoàng Bảo Hưng	11B5	7.4
219	Nguyễn Thị Khánh Linh	11B5	7.9
220	Trần Khiết Linh	11B5	7.5

BẢNG DANH DỰ HỌC SINH TIẾN TIẾN
GIẢI ĐOẠN 1 – HKI
NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TBM
221	Phan Thị Yến Nhi	11B5	7.8
222	Lê Tuyết Nhung	11B5	7.8
223	Nguyễn Thanh Phong	11B5	8.2
224	Nguyễn Hữu Phước	11B5	8.2
225	Đặng Trần Nam Phương	11B5	8
226	Trương Tất Sang	11B5	7.7
227	Nguyễn Thanh Thúy	11B5	7.3
228	Võ Ngọc Thy	11B5	8.1
229	Nguyễn Thị Thuỷ Tiên	11B5	7.4
230	Trần Ngọc Mỹ Tiên	11B5	6.8
231	Nguyễn Văn Tuấn Vũ	11B5	7.4
232	Trần Thanh An	11B6	8
233	Phạm Thị Ngọc Cẩm	11B6	8.2
234	Nguyễn Thị Thu Hà	11B6	7.8
235	Đào Thị Hồng Hạnh	11B6	7.7
236	Lâm Phạm Mỹ Hằng	11B6	8.2
237	Võ Chí Hùng	11B6	8
238	Phạm Thị Huyền	11B6	7.4
239	Trần Phan Yến Linh	11B6	8.3
240	Nguyễn Thị Cẩm Ly	11B6	7.9

BẢNG DANH DỰ HỌC SINH TIẾN TIẾN
GIẢI ĐOẠN 1 – HKI
NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TBM
241	Nguyễn Thị Kim Nga	11B6	8.4
242	Đặng Phương Nhi	11B6	7.7
243	Lê Thụy Yến Nhi	11B6	8.1
244	Võ Huỳnh Như	11B6	8.1
245	Đỗ Minh Quân	11B6	8.1
246	Nguyễn Thị Đan Thanh	11B6	7.4
247	Nguyễn Ngọc Thảo	11B6	8.6
248	Nhan Quang Thuận	11B6	7.8
249	Phan Lê Thanh Thủy	11B6	8
250	Nguyễn Lê Yến Trang	11B6	7.4
251	Nguyễn Thị Bích Trâm	11B6	7.4
252	Lê Lâm Minh Triệu	11B6	7.9
253	Nguyễn Anh Tú	11B6	7.1
254	Nguyễn Thị Tuyền	11B6	6.7
255	Nguyễn Thành Vinh	11B6	7.6
256	Nguyễn Thị Hồng Châu	11B7	7.7
257	Nguyễn Đặng Minh Chiến	11B7	7.8
258	Trần Quốc Khải	11B7	7.9
259	Nguyễn Thị Mỹ Mẫn	11B7	8.4
260	Phạm Thị Tuyết Nhi	11B7	7.8

BẢNG DANH DỰ HỌC SINH TIỀN TIẾN
GIẢI ĐOẠN 1 – HKI
NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TBM
261	Nguyễn Lê Kiều Oanh	11B7	7.4
262	Hà Tấn Phát	11B7	7.8
263	Đinh Thị Ngọc Quỳnh	11B7	8
264	Nguyễn Hiếu Thái	11B7	7.7
265	Lê Huỳnh Anh Thư	11B7	8.1
266	Võ Trần Kiều Trang	11B7	8.1
267	Nguyễn Thanh Tuấn	11B7	7.8
268	Cao Ngọc Phương Uyên	11B7	7.6
269	Võ Phạm Hoàng Vy	11B7	8.1
270	Phạm Hoàng Chi Bảo	11B8	7.4
271	Huỳnh Tấn Đạt	11B8	7.8
272	Nguyễn Trọng Đức	11B8	7.5
273	Lê Phan Ngọc Hân	11B8	8
274	Nguyễn Hoàng Huy	11B8	6.9
275	Nguyễn Minh Khôi	11B8	7.8
276	Lê Thành Long	11B8	8.2
277	Hoàng Đình Ngọc Mai	11B8	7.6
278	Mai Nguyễn Bình Minh	11B8	7.6
279	Phạm Hoàng Như Nguyệt	11B8	7.7
280	Hồ Phạm Quỳnh Như	11B8	8

BẢNG DANH DỰ HỌC SINH TIỀN TIẾN
GIAI ĐOẠN 1 – HKI
NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TBM
281	Hoàng Tấn Phát	11B8	7.7
282	Trần Nguyễn Như Quỳnh	11B8	7.4
283	Lương Thị Tâm	11B8	7
284	Võ Nguyễn Thanh Thảo	11B8	7.4
285	Phạm Đức Toàn	11B8	7.9
286	Dương Minh Trí	11B8	7.4
287	Phạm Minh Triều	11B8	7.9
288	Trần Ngọc Vy	11B8	7.3
289	Nguyễn Tấn Đạt	11B9	8
290	Nguyễn Ngọc Giàu	11B9	7.8
291	Đặng Trọng Hiếu	11B9	7.5
292	Nguyễn Ngọc Diễm Hương	11B9	7.3
293	Đỗ Lê Ngọc Linh	11B9	8.1
294	Nguyễn Thảo Linh	11B9	6.8
295	Nguyễn Thị Oanh	11B9	7.2
296	Phạm Ngọc Phương	11B9	7.7
297	Nguyễn Ngọc Cẩm Quyên	11B9	7.4
298	Nguyễn Thuận Thông	11B9	7.3
299	Nguyễn Lê Ngọc Anh Thư	11B9	7.8
300	Phạm Đức Toàn	11B9	7.5

BẢNG DANH DUY HỌC SINH TIỀN TIẾN
GIẢI ĐOẠN 1 – HKI
NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TBM
301	Doãn Ngọc Trâm	11B9	8
302	Nguyễn Văn Trung	11B9	7.8
303	Châu Tấn Đạt	12A1	7.9
304	Trần Lê Anh Hào	12A1	8.5
305	Trương Võ Hiệp	12A1	8
306	Nguyễn Chí Khanh	12A1	8.1
307	Hồ Thế Lộc	12A1	7.9
308	Nguyễn Thị Thanh Thảo	12A1	8.5
309	Hoàng Xuân Trường	12A1	7.9
310	Thiều Minh Ân	12A2	7
311	Nguyễn Thị Ngọc Giàu	12A2	7.8
312	Đặng Thị Thanh Hậu	12A2	7.7
313	Trương Minh Nhị	12A2	7.7
314	Vũ Thị Như Quỳnh	12A2	7.4
315	Tiêu Ngọc Tú	12A2	7.5
316	Trần Văn Tùng	12A2	7.6
317	Nguyễn Doãn Uy	12A2	7.8
318	Trương Nguyễn Hoàng Ân	12A3	6.9
319	Trần Gia Bảo	12A3	7.5
320	Trương Hoàng Khánh Du	12A3	7.9

BẢNG DANH DUY HỌC SINH TIẾN TIẾN
GIẢI ĐOẠN 1 – HKI
NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TBM
321	Phạm Tấn Đạt	12A3	8.4
322	Nguyễn Xuân Hoàng	12A3	7.9
323	Lê Vĩnh Khang	12A3	7.6
324	Đào Tuấn Kiệt	12A3	7.7
325	Trần Trúc Ly	12A3	7.5
326	Lâm Tuyết My	12A3	7.7
327	Nguyễn Hoàng Nam	12A3	7.3
328	Nguyễn Hoàng Nam	12A3	7.9
329	Hồ Võ Trung Nguyên	12A3	7.7
330	Đặng Thị Thảo Nhi	12A3	7.7
331	Lê Thành Phước	12A3	7.5
332	Đoàn Nguyễn Yên Trân	12A3	7.9
333	Trương Trọng Trí	12A3	7.9
334	Phạm Thanh Tú	12A3	7.8
335	Nguyễn Triệu Vy	12A3	7.8
336	Phạm Đức An	12A4	7.5
337	Hạp Tiến Duy	12A4	8.1
338	Trần Ngọc Huy	12A4	7.2
339	Dương Tấn Lộc	12A4	7.2
340	Nguyễn Huỳnh Như	12A4	7.8

BẢNG DANH DUY HỌC SINH TIỀN TIẾN
GIẢI ĐOẠN 1 – HKI
NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TBM
341	Nguyễn Minh Quân	12A4	7.5
342	Đặng Xuân Sang	12A4	7.5
343	Nguyễn Phước Thịnh	12A4	7.1
344	Nguyễn Thanh Tiến	12A4	7.9
345	Lại Đình Toàn	12A4	7.5
346	Nguyễn Thị Thúy Vân	12A4	7.6
347	Trịnh Văn Vũ	12A4	7.3
348	Dương Quốc An	12A5	7.9
349	Đoàn Văn Hoàng Anh	12A5	7.6
350	Hồ Nguyễn Thanh Hoàng Anh	12A5	7.9
351	Mã Lê Thành Danh	12A5	7.9
352	Đặng Trung Hiếu	12A5	7.4
353	Nguyễn Quốc Huy	12A5	7.8
354	Nguyễn Gia Khánh	12A5	8.1
355	Nguyễn Minh Nghĩa	12A5	6.8
356	Đỗ Quốc Thái	12A5	7.9
357	Nguyễn Anh Thái	12A5	7.6
358	Huỳnh Thường Thôi	12A5	7.6
359	Huỳnh Gia Tiến	12A5	7.8
360	Nguyễn Hoàng Trung Tiến	12A5	7.5

BẢNG DANH DỰ HỌC SINH TIỀN TIẾN
GIẢI ĐOẠN 1 – HKI
NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TBM
361	Âu Dương Trọng	12A5	8
362	Đỗ Minh Trọng	12A5	8.3
363	Trần Thanh Tú	12A5	7.8
364	Nguyễn Đức Tuấn	12A5	7.7
365	Huỳnh Dương Vỹ	12A5	8.1
366	La Thị Hồng Ân	12A6	7.3
367	Đặng Trần Ngọc Châu	12A6	7.8
368	Phạm Tiến Đạt	12A6	7.6
369	Trương Đình Đình	12A6	7.6
370	Lê Hoàng Bảo Hân	12A6	8.2
371	Phạm Quỳnh Hương	12A6	7.9
372	Huỳnh Chế Khanh	12A6	8
373	Đặng Thị Trúc Linh	12A6	8
374	Huỳnh Nguyên Long	12A6	8
375	Nguyễn Phan Thảo Nguyên	12A6	7.6
376	Hồ Thanh Phong	12A6	7.2
377	Đỗ Thị Như Quỳnh	12A6	8.1
378	Lê Phước Tài	12A6	7.8
379	Nguyễn Ngọc Anh Thư	12A6	8.4
380	Nguyễn Thị Kim Thư	12A6	9

BẢNG DANH DỤ HỌC SINH TIẾN TIẾN
GIẢI ĐOẠN 1 – HKI
NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TBM
381	Trần Thị Thu Uyên	12A6	8.2
382	Nguyễn Phan Đức An	12A7	6.8
383	Nguyễn Bạch Như Anh	12A7	7.5
384	Nguyễn Nhật Anh	12A7	7.6
385	Nguyễn Thị Kim Anh	12A7	6.7
386	Võ Phạm Ngọc Ánh	12A7	7.6
387	Trần Xuân Giàu	12A7	7.8
388	Giang Huỳnh Thanh Hải	12A7	7.1
389	Nguyễn Lê Tấn Hùng	12A7	7.6
390	Nguyễn Thanh Hùng	12A7	7.1
391	Trương Quang Huy	12A7	6.5
392	Phan Lê Vĩnh Hưng	12A7	7
393	Huỳnh Thị Ngọc Mai	12A7	7.9
394	Lê Thanh Ngân	12A7	7.3
395	Thái Bảo Nghi	12A7	7.2
396	Lâm Bảo Ngọc	12A7	7.7
397	Nguyễn Huỳnh Trọng Phúc	12A7	7.7
398	Châu Nhã Phương	12A7	7.3
399	Đỗ Thanh Phương	12A7	7.3
400	Lê Tấn Phương	12A7	7.6

BẢNG DANH DUY HỌC SINH TIỀN TIẾN
GIẢI ĐOẠN 1 – HKI
NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TBM
401	Ngô Minh Tài	12A7	7.3
402	Nguyễn Hữu Tân	12A7	6.9
403	Nguyễn Hồng Thái	12A7	6.9
404	Nguyễn Trường Thịnh	12A7	7.8
405	Lâm Tường Vy	12A7	8.1
406	Lê Kiều Ngọc Như Ý	12A7	8
407	Nguyễn Huỳnh Đông Hải	12A8	7.2
408	Phạm Minh Hiếu	12A8	6.7
409	Trương Văn Trọng Khánh	12A8	7.9
410	Nguyễn Thị Khuyên	12A8	7.6
411	Phan Trang Hoàng Linh	12A8	6.6
412	Nguyễn Thị Xuân Nga	12A8	7.8
413	Phạm Mạnh Ngà	12A8	7.4
414	Lê Hoài Ngọc	12A8	8.4
415	Lê Tâm Nhi	12A8	7.1
416	Nguyễn Hoàng Phồ	12A8	7.6
417	Đỗ Hoàng Phúc	12A8	7.7
418	Trần Như Phước	12A8	6.9
419	Nguyễn Thanh Phương	12A8	7.2
420	Phạm Ngọc Sơn	12A8	6.9

BẢNG DANH DỰ HỌC SINH TIỀN TIẾN
GIẢI ĐOẠN 1 – HKI
NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TBM
421	Phạm Trọng Tấn Tài	12A8	7.6
422	Hà Minh Thành	12A8	7.9
423	Hà Lê Thanh Thảo	12A8	7.5
424	Lê Trung Tín	12A8	7.3
425	Nguyễn Thành Trung	12A8	7.3
426	Huỳnh Cẩm Tú	12A8	7.8
427	Đào Minh Tuấn	12A8	6.5
428	Vũ Nguyễn Anh Tuấn	12A8	7.2
429	Võ Lê Hoàng Vân	12A8	7.8
430	Nguyễn Quốc Vinh	12A8	7